

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CẢNG ĐÌNH VŨ

Số: 20 /TCKT-CDV

Hải phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV NĂM 2019

Nơi nhận:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ IV NĂM 2019

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		857.627.169.917	706.322.918.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.237.214.488	92.094.759.884
1. Tiền	111	V.01	29.237.214.488	18.094.759.884
2. Các khoản tương đương tiền	112			74.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	755.000.000.000	495.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		755.000.000.000	495.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.818.852.799	96.825.091.382
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		45.557.541.235	77.420.619.054
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		670.926.000	11.414.730.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.699.488.900	9.950.072.821
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-3.109.103.336	-1.960.331.093
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9.577.438.353	9.710.538.056
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9.577.438.353	9.710.538.056
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.993.664.277	12.692.529.292
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.846.681.194	3.268.599.787
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.080.063.445	8.269.461.877
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	153	V.05	66.919.638	1.154.467.628
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		420.995.231.307	461.489.511.179
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		266.986.000	293.986.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	266.986.000	293.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		249.417.869.529	288.726.349.645
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	248.951.204.631	288.152.497.503
- Nguyên giá	222		1.209.805.518.049	1.188.967.499.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-960.854.313.418	-900.815.002.485
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	466.664.898	573.852.142
- Nguyên Giá	228		5.813.104.700	5.497.754.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-5.346.439.802	-4.923.902.558
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		282.222.727	665.336.363
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		282.222.727	665.336.363
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		142.352.013.800	142.352.013.800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	252		142.352.013.800	142.352.013.800
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.676.139.251	29.451.825.371
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	28.676.139.251	29.451.825.371
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.278.622.401.224	1.167.812.429.793
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		107.476.256.408	101.797.532.256
I. Nợ ngắn hạn	310		107.476.256.408	101.797.532.256

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.230.803.051	15.150.593.016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		242.089.461	40.890.985
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	17.593.255.822	1.111.386.861
4. Phải trả người lao động	314		23.010.571.425	34.070.880.395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	10.220.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6.625.626.874	6.250.129.520
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		32.000.000.000	39.000.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.763.689.775	6.173.651.479
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.171.146.144.816	1.066.014.897.537
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.171.146.144.816	1.066.014.897.537
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		142.352.013.800	142.352.013.800

11/11/2015 15:15

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		366.162.883.737	285.921.545.655
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		262.631.247.279	237.741.338.082
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.000.000.000	50.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		187.631.247.279	187.741.338.082
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.278.622.401.224	1.167.812.429.793

Hải phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Hải Thành



Đoàn Minh Trung



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Tĩnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 QUÍ IV/2019**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	I	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	135.604.746.915	171.840.858.260	559.892.262.521	638.724.759.216
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		135.604.746.915	171.840.858.260	559.892.262.521	638.724.759.216
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	83.632.656.591	103.977.256.088	274.561.547.584	321.584.286.531
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.972.090.324	67.863.602.172	285.330.714.937	317.140.472.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	27.796.158.025	22.183.876.000	80.453.233.662	68.271.810.592
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	33.640.259	312.402.368	65.811.538	888.278.154
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	VI.28		32.407.698	0	410.824.902
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.467.021.168	21.121.521.197	65.608.023.812	68.147.243.210
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		61.267.586.922	68.613.554.607	300.110.113.249	316.376.761.913
11. Thu nhập khác	31		2.090.854.485	82.358.340	2.162.648.832	668.435.401
12. Chi phí khác	32			8.315.570		8.578.903
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.090.854.485	74.042.770	2.162.648.832	659.856.498
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		63.358.441.407	68.687.597.377	302.272.762.081	317.036.618.411
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	12.688.329.822	6.940.606.372	54.641.514.802	29.295.280.329
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		50.670.111.585	61.746.991.005	247.631.247.279	287.741.338.082
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.267	1.544	6.191	7.194
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

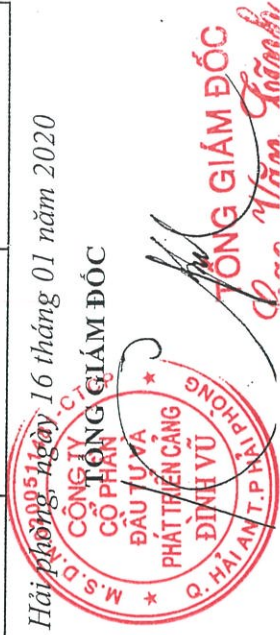
Lê Thị Hải Thành

Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Minh Trung

Đoàn Minh Trung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÍ IV NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III			Lũy kế
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	
A	B	C	1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		179.739.360.531	157.018.548.692	617.587.314.722	647.776.338.383
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(38.143.583.186)	(51.357.145.921)	(153.722.845.777)	(171.196.439.734)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(23.835.115.215)	(32.390.803.911)	(120.966.117.128)	(129.438.099.934)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		-	(32.407.698)	-	(427.249.799)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(14.189.410.534)	(15.302.107.481)	(35.893.791.352)	(37.129.369.123)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		532.331.737	582.915.330	2.090.386.762	3.637.064.673
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(9.745.077.639)	(6.775.484.972)	(40.416.197.245)	(34.128.720.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		94.358.505.694	51.743.514.039	268.678.749.982	279.093.523.541
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.						
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(299.530.000)	(8.729.376.300)	(27.723.846.000)	(165.149.265.300)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22		2.178.000.000		2.178.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(310.000.000.000)	(275.000.000.000)	(1.302.000.000.000)	(1.060.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		267.000.000.000	390.000.000.000	1.042.000.000.000	1.155.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		-		-	-
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		-		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		14.424.311.827	13.759.764.843	73.060.734.586	64.310.828.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(26.697.218.173)	120.030.388.543	(212.485.111.414)	(5.838.436.720)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp.	32		-		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		-	(5.548.527.600)	-	(25.391.439.137)

(Chữ ký và đóng dấu)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính.	35		-		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		(59.106.012.150)	(99.346.406.500)	(119.033.421.800)	(179.188.230.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(59.106.012.150)	(104.894.934.100)	(119.033.421.800)	(204.579.669.837)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		8.555.275.371	66.878.968.482	(62.839.783.232)	68.675.416.984
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.694.726.002	25.215.725.065	92.094.759.884	23.419.210.144
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61		(12.786.885)	66.337	(17.762.164)	132.756
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		29.237.214.488	92.094.759.884	29.237.214.488	92.094.759.884

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

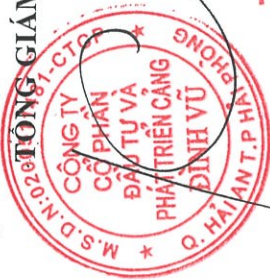
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

Hải phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, đầu tư, khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hoá đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ: chiếm 51% vốn điều lệ, đồng kiểm soát:

+ Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ: chiếm 45,6%:

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BCT.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

2- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán: Trong kỳ công ty áp dụng tỷ giá USD

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tiền mặt và tiền gửi thanh toán.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh;

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Trong kỳ Công ty có các khoản tiền gửi đầu tư tại 03 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội; Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



- c. Các khoản cho vay;
- d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ: Cảng Đình Vũ chiếm 51% vốn điều lệ, đồng kiểm soát: 128.672.013.800 đồng

Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ: Cảng Đình Vũ chiếm 45,6%: 13.680.000.000 đồng

- đ. Đầu tư vào công cụ vốn đơn vị khác;
- e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Được xác định trên cơ sở giá gốc*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ hầu hết hàng tồn kho là vật tư phục vụ sản xuất nên công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Nguyên giá, hao mòn, GT còn lại.*
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và

J.N:0
C
C
ĐÀI
HÀTT
ĐÌNH
VŨ T.1

trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản Công ty thuê đất, chi phí mua bảo hiểm

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu chi phí vay đang trong giai đoạn đầu tư TSCĐ thì chi phí vay được tính vào nguyên giá TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả do mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Là các khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Trong kỳ công ty đã áp dụng ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng

12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BCT.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ; Được công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.

- Doanh thu hoạt động tài chính; Là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng kinh tế ký kết với ngân hàng nhận gửi tiền. Các khoản lãi TGNH chưa đến hạn thu lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian gửi tiền và lãi suất tiền gửi đã ký kết trên hợp đồng tiền gửi.

Cổ tức được chia tại các công ty góp vốn liên doanh, liên kết.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ

22- Nguyên tắc giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được công ty ghi nhận khi thực tế phát sinh; các khoản vay chưa đến hạn trả lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian vay và lãi suất đã ký kết trên các hợp đồng vay

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Năm 2019 Công ty hết ưu đãi thuế TNDN, thuế suất thuế TNDN phải nộp 20%.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

174
TY
IN
VA
ANG
PHC

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm cuối năm, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính; Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn:

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng: Cuối niên độ và giữa niên độ kế toán công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi và hoàn nhập các khoản phải thu khó đòi khi khách hàng đã trả thanh toán.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm	
- Tiền mặt	239.783.049	968.115.632	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.997.431.439	17.126.644.252	
- Các khoản tương đương tiền		74.000.000.000	
Cộng	29.237.214.488	92.094.759.884	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm	Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Dự phòng
		Giá gốc	Dự phòng
a/ Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu;			
- Tổng giá trị trái phiếu;			

- Các khoản đầu tư khác;

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn	755.000.000.000	755.000.000.000	495.000.000.000	495.000.00
- Tiền gửi có kỳ hạn	755.000.000.000	755.000.000.000	495.000.000.000	495.000.00
b2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào c.ty liên doanh, liên kết	142.352.013.800	142.352.013.800
- Đầu tư vào đơn vị khác		

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	45.557.541.235	77.420.619.054
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng thu khách hàng:		
+ C.ty TNHH MTV VT Biển Đông	-	4.753.225.518
+ Công ty TNHH KMTC	-	3.827.555.384
+ MITSUI O.S.K. LINES LTD	-	213.797.990
+ SITC Container LINES CO., LTD	17.795.432.088	36.626.674.591
+ Công ty TNHH SINOKOR Việt Nam	-	3.466.731.580
- Các khoản phải thu k.hàng khác	27.762.109.147	28.532.633.991

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn



- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng thu khách hàng

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	746.589.324	733.595.335
+ Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ	732.993.324	697.141.335
+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - ĐÌNH VŨ	13.596.000	21.934.000
+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	-	14.520.000

4. Phải thu khác

Cuối năm

Đầu năm

a/ Ngắn hạn

15.699.488.900

9.950.072.821

- Phải thu người lao động

632.603.653

609.257.971

- Các khoản thu hộ

141.186.617

140.268.274

- Phải thu khác (lãi TGNH)

14.925.698.630

9.200.546.576

b/ Dài hạn

266.986.000

293.986.000

- Phải thu người lao động

266.986.000

293.986.000

Cộng

15.966.474.900

10.244.058.821

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Cuối năm

Đầu năm

Số lượng

Số lượng

a/ Tiền

b/ Hàng tồn kho

c/ TSCĐ

d/ Tài sản khác

6. Nợ xấu

Cuối năm

Đầu năm

Giá gốc

Giá gốc

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

020
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	856.557.637	1.143.916.166
- Phụ tùng, công cụ, dụng cụ	8.720.880.716	8.566.621.890

8. Tài sản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc

a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Cộng

b/ Xây dựng cơ bản dở dang

+ Cải tạo bãi chứa hàng tiền phương cầu 1	-	406.673.636
+ Tư vấn thiết kế + thẩm tra lắp đặt cần trục giàn STS khổ ray 20m trên bến số 1	161.222.727	161.222.727
+ Nhà điều hành 2 tầng	-	97.440.000
+ Nâng cấp phần mềm PL TOS	121.000.000	
Cộng	282.222.727	665.336.363

17
 TY
 AN
 VÀ
 ANH
 PHO

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị công cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu năm	436.262.914.342	623.115.178.415	112.040.711.327	17.548.695.904	1.188.967.499.988
- Mua trong năm		1.097.000.000	18.140.876.364	306.600.000	19.544.476.364
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	15.778.786.868				15.778.786.868
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			(14.126.015.636)		(14.126.015.636)
- Giảm khác	(359.229.535)				(359.229.535)
Số dư cuối năm	451.682.471.675	624.212.178.415	116.055.572.055	17.855.295.904	1.209.805.518.049
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	343.224.603.725	445.622.335.528	96.795.948.722	15.172.114.510	900.815.002.485
- Khấu hao trong năm	15.565.823.354	46.366.881.842	10.723.504.015	1.509.117.358	74.165.326.569
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			(14.126.015.636)		(14.126.015.636)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	358.790.427.079	491.989.217.370	93.393.437.101	16.681.231.868	960.854.313.418
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	93.038.310.617	177.492.842.887	15.244.762.605	2.376.581.394	288.152.497.503
- Tại ngày cuối năm	92.892.044.596	132.222.961.045	22.662.134.954	1.174.064.036	248.951.204.631

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **0** đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **745.830.640.420** đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

CTCP

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				5.497.754.700	5.497.754.700
- Mua trong năm				315.350.000	315.350.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-		5.813.104.700	5.813.104.700
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				4.923.902.558	4.923.902.558
- Khấu hao trong năm				422.537.244	422.537.244
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-		5.346.439.802	5.346.439.802
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-		573.852.142	573.852.142
- Tại ngày cuối năm	-	-		466.664.898	466.664.898
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TCSĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					
- Nguyên giá TCSĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				4.706.804.700	đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác					



11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			
- Thuê tài chính trong năm			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			
- Khấu hao trong năm			
- Tăng khác			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm			
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm			
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản			

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b/ Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Cuối năm	Đầu năm		
13. CP trả trước	2.846.681.194	3.268.599.787		
a/ Ngắn hạn				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng'				
- Các khoản khác	2.846.681.194	3.268.599.787		
b/ Dài hạn	28.676.139.251	29.451.825.371		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Thuê đất	28.646.704.261	29.410.616.377		
- Chi phí khác	29.434.990	41.208.994		
14. Tài sản khác				
a/ Ngắn hạn				
b/ Dài hạn				
15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Trong năm	Đầu năm	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a/ Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
c/ Các khoản nợ thuê tài chính		Năm nay		Năm trước
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm			Đầu năm
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				

31-01-2018
HỒN

- Nợ thuê tài chính
Lý do chưa T.toán
Cộng

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty cổ phần Dolphin	1.728.205.050	1.728.205.050	2.245.922.800	2.245.922.800
+ Công ty cổ phần xây dựng 203	-	-	1.979.900.200	1.979.900.200
+ Công ty CP Vạn Xuân	-	-	808.814.600	808.814.600
+ Cty CP TM Duy Linh	8.228.085.086	8.228.085.096	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	8.274.512.915	8.274.512.915	10.115.955.416	10.115.955.416
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
Cộng	18.230.803.051	18.230.803.051	15.150.593.016	15.150.593.016
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số qua hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	2.729.454.299	2.729.454.299	3.771.192.700	3.771.192.700
+ Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	2.603.222.071	2.603.222.071	2.644.709.997	2.644.709.997
+ Công ty Cp Cảng Hải Phòng	126.232.228	126.232.228	1.126.482.703	1.126.482.703

17. Thuế và các khoản phải trả nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
--	----------------	------------------------------	---------------------------------	-----------------

a/ Phải nộp				
- Thuế TNDN	(1.154.467.628)	54.641.514.802	35.893.791.352	17.593.255.822
- Thuế GTGT	-	23.505.907.790	23.505.907.790	-
- Thuế TNCN	1.111.386.861	5.583.741.960	6.762.048.459	(66.919.638)
- Thuế NK		-	-	
- Thuế VAT NK		-	-	
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Thuế nhà thầu		-	-	

Cộng	(43.080.767)	83.734.164.552	66.164.747.601	17.526.336.184
b/ Phải thu				
- Thuế TNCN				
Cộng				

18. Chi phí phải trả			Cuối năm	Đầu năm
-----------------------------	--	--	-----------------	----------------

a/ Ngắn hạn				
- Chi phí phải trả TBVP			10.220.000	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác	-	-		
b/ Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
Cộng	-	-		

19. Phải trả khác			Cuối năm	Đầu năm
--------------------------	--	--	-----------------	----------------

a/ Ngắn hạn



- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả
 - Số bù trừ với tài sản thuế nhập hoãn lại

Cuối năm Đầu năm

	Cuối năm	Đầu năm
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	204.000.000.000
+ Công ty cổ phần Vật tư nông sản	74.800.000.000	74.800.000.000
+ SAMARANG UCITS – SAMARANG ASIAN PROSPERITY	20.626.300.000	20.626.300.000
+ PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	18.098.700.000	19.580.000.000
+ Đối tượng khác	82.475.000.000	80.993.700.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở **Cuối năm Đầu năm**

5174
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	120.000.000.000	180.000.000.000

d/ Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành **10.000 đồng/cổ phiếu**

đ/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	366.162.883.737	285.921.545.655
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	142.352.013.800	142.352.013.800

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	-	-	142.352.013.800	-	-	227.439.348.771	207.982.196.884	977.773.559.455
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							287.741.338.082		287.741.338.082
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận							(277.439.348.771)		(277.439.348.771)
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm trước	400.000.000.000	-	-	142.352.013.800	-	-	237.741.338.082	285.921.545.655	1.066.014.897.537
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	-	-	142.352.013.800	-	-	237.741.338.082	285.921.545.655	1.066.014.897.537
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							247.631.247.279		247.631.247.279
- Tăng khác									-
- Phân phối lợi nhuận							(222.741.338.082)	80.241.338.082	(142.500.000.000)
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	-	-	142.352.013.800	-	-	262.631.247.279	366.162.883.737	1.171.146.144.816

PH
HẢI
M.S.D.N

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại (USD)	235.174,99	282,66
(EUR)	5,14	5,14

d/ Kim khí quý, đá quý

đ/ Nợ khó đòi đã xử lý

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh

200
CÔNG
CỐ F
AU 1
TRU
INE
T.P

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	559.892.262.521	638.724.759.216
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	559.892.262.521	638.724.759.216
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	8.775.818.571	9.492.539.475
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	498.565.100	128.541.960
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - ĐV	271.985.000	1.030.099.282
- Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ	8.005.268.471	8.333.898.233
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	270.301.332.504	321.584.286.531
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định ước trong kỳ		
Cộng	270.301.332.504	321.584.286.531

1148
: TY
: AN
: VA
: CAN
/ U
AI PV

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi cho vay	47.975.734.515	39.960.731.431
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	30.810.151.563	26.525.713.169
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.667.347.584	1.785.365.992
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	80.453.233.662	68.271.810.592
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	410.824.902
- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.218.837	290.486.911
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	50.592.701	186.966.341
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	65.811.538	888.278.154
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1.980.000.000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	182.648.832	668.435.401
Cộng	2.162.648.832	668.435.401
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	8.578.903	263.333
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	65.608.023.812	68.147.243.210
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân công	38.412.660.105	38.799.524.713
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác:	27.195.363.707	29.347.718.497
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		



- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu

- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

- Hoàn nhập dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

Cộng

9. Chi phí SXKD theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên, vật liệu		
+ Vật liệu	658.844.799	852.901.157
+ Phụ tùng	11.130.205.175	10.920.348.043
+ Nhiên liệu	9.952.351.648	13.930.299.318
+ Công cụ	746.799.500	1.138.316.387
- Chi phí nhân công		
+ Lương	116.312.618.007	129.763.371.085
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	9.566.813.951	7.854.455.375
+ Ăn ca	10.176.300.000	8.478.940.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	74.430.167.145	80.606.095.837
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.678.610.056	73.188.868.984
- Chi phí bằng tiền khác	53.516.861.115	62.997.933.555
Cộng	340.169.571.396	389.731.529.741

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	54.641.514.802	29.295.280.329
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	54.641.514.802	29.295.280.329

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		

005
 ĐĂNG
 PHÁP
 TỰ
 KIỂM
 TRƯỞNG
 HẢI

hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

I. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến

báo cáo lưu chuyển Tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan: Đã trình bày ở trên

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1): Hiện nay công ty không có báo cáo bộ phận.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước): Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2019 so với Quý 4/2018 giảm 21.85% do thuế suất thuế TNDN năm 2019 phải nộp là 20% trong khi đó thuế suất TNDN năm 2018 là 10%.

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác: Các công ty liên doanh, liên kết năm 2019 đạt lợi nhuận trước thuế là: Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ lãi: 62 tỷ đồng; Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ lỗ khoảng 2,54 tỷ đồng.

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Hải Thành

Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Lĩnh